

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI

THUYẾT MINH DỰ ÁN



NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY

Địa điểm:
tỉnh Bắc Kạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI



DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY

Địa điểm: tỉnh Bắc Kạn

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
Giám đốc

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG	6
I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	6
1.1. Nhà đầu tư	6
1.2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.....	6
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	6
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	6
3.1. Tiềm năng ngành công nghiệp sản xuất giấy vệ sinh, giấy sinh hoạt.....	6
3.2. Định hướng đầu tư phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam.....	7
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	7
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	7
5.1. Mục tiêu chung.....	7
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	9
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	9
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án.....	10
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	12
2.1. Quy mô thị trường giấy Tissue toàn cầu.....	12
2.2. Xu hướng thị trường giấy vệ sinh/sinh hoạt Việt Nam.....	13
2.3. Đối tượng khách hàng và khu vực sử dụng	14
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	15
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	15
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)	16

IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	17
4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án	17
4.2. Hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án	17
4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án	17
4.4. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất	17
4.5. Hình thức đầu tư.....	17
V. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	17
5.1. Có vị trí chiến lược.....	17
5.2. Có nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp	18
5.3. Có cơ sở hạ tầng đầy đủ	18
5.4. Phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.....	18
VI. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	19
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ	20
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	20
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	20
2.1. Nguyên liệu	20
2.2. Quy trình sản xuất giấy Tissue.....	20
2.3. Hoạt động vận hành lò hơi đốt bằng củi vụn, dăm gỗ	21
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	23
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	23
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	23
1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng:.....	23
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	23
II. PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	23

2.1. Các phương án xây dựng công trình	23
2.2. Các phương án kiến trúc	23
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	25
IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	26
4.1. Thời gian hoạt động của dự án.....	26
4.2. Tiến độ thực hiện của dự án.....	26
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	27
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	27
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	27
III. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	27
3.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình.....	27
3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	29
IV. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG	31
4.1. Giai đoạn xây dựng dự án	31
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	35
V. KẾT LUẬN	37
CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	39
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	39
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	40
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	40
2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:	40
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	40
2.4. Phương án vay.....	41
2.5. Các thông số tài chính của dự án	41
KẾT LUẬN	44

I. KẾT LUẬN.....	44
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	44
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	45
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	45
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	46
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	47
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	48
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.	49
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.....	50
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	51
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	52
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	53

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1.1. Nhà đầu tư

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI**

Thông tin về người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên:

Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án:

“Nhà máy sản xuất giấy ”

Địa điểm thực hiện dự án: **Lô CN8-3, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.**

Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: **7.000,0 m² (,70 ha).**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **160.035.533.000 đồng.**

(Một trăm sáu mươi tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng)

Trong đó:

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

Sản xuất giấy Tissue các loại (giấy vệ sinh, khăn giấy, ...) 20.000,0 tấn/năm

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

3.1. Tiềm năng ngành công nghiệp sản xuất giấy vệ sinh, giấy sinh hoạt

Giấy tissue - loại sản phẩm thiết yếu

3.2. Định hướng đầu tư phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án “*Nhà máy sản xuất giấy*” tại tỉnh Bắc Kạn nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đồng thời góp phần phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để đảm bảo phục vụ cho ngành sản xuất giấy của tỉnh Bắc Kạn.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng quy định tại Phụ lục VIII, của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Quyết định 816/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 22 tháng 08 năm 2024 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2023.

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

– Phát triển dự án “*Nhà máy sản xuất giấy*” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp sản phẩm, chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm ngành công nghiệp sản xuất giấy, đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn PCCC, bảo vệ môi trường, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển mô hình công nghiệp sản xuất giấy Tissue chuyên nghiệp, hiện đại, góp phần cung cấp các sản phẩm giấy Tissue chất lượng, giá trị, hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường, đảm bảo vấn đề PCCC.
- Cung cấp sản phẩm giấy vệ sinh, khăn giấy, giấy ăn, giấy lau tay,...cao cấp

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

– Hình thành xưởng sản xuất giấy Tissue chất lượng cao và sử dụng công nghệ hiện đại.

– Dự án thiết kế với quy mô, công suất như sau:

Sản xuất giấy Tissue 20.000,0 tấn/năm

– Mô hình dự án hàng năm cung cấp ra cho thị trường sản phẩm đạt tiêu chuẩn và chất lượng khác biệt ra thị trường.

– Giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận người dân địa phương, nâng cao cuộc sống cho người dân.

– Góp phần phát triển kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn và tỉnh Bắc Kạn nói chung.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án

Vị trí địa lý

Bắc Kạn là tỉnh miền núi nằm ở trung tâm nội địa vùng Đông Bắc Bắc Bộ; phía Bắc giáp các huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An, tỉnh Cao Bằng; phía Đông giáp các huyện Trùng Khánh, Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; phía Tây giáp các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.



Bắc Kạn nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới khu vực gió mùa Đông Nam Á. Ở vị trí này, Bắc Kạn có sự phân hóa khí hậu theo mùa rõ rệt về nhiệt độ,

lượng mưa, độ dài ngày và đêm. Lãnh thổ Bắc Kạn nằm giữa hai hệ thống núi cánh cung miền Đông Bắc nên chịu ảnh hưởng mạnh của khí hậu lục địa châu Á, thời tiết lạnh về mùa đông, hạn chế ảnh hưởng mưa bão về mùa hạ.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án

Kinh tế

Từ kết quả trên cho thấy, tốc độ tăng trưởng của khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) đạt mức cao nhất với tốc độ tăng là 9,01%; tiếp đó là Khu vực III (Dịch vụ) có tốc độ tăng đạt 8,91%; Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) có mức tăng trưởng đạt 3,53%. Tuy nhiên do quy mô giá trị giữa các ngành khác nhau theo mức độ đóng góp vào tăng trưởng chung chủ yếu là khu vực III (Dịch vụ) với mức đóng góp đạt 4,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung 7,39% của toàn ngành. Cụ thể qua bảng số liệu sau:

**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC KHU VỰC KINH TẾ**
(Theo giá so sánh 2010)

Khu vực kinh tế	Dự báo năm 2024 (%)	Đóng góp và tăng trưởng năm 2024	
		Tương đối (%)	Tuyệt đối (Tỷ đồng)
Tổng số	7,39	7,39	656
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,53	0,95	84
Công nghiệp-Xây dựng	9,01	1,61	143
Dịch vụ	8,91	4,67	414
Thuế sản xuất trừ trợ cấp	5,84	0,16	15

Tổng sản phẩm xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) ước tính đạt 18.744 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.986 tỷ đồng; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 3.294 tỷ đồng; Khu vực dịch vụ đạt 9.938 tỷ đồng; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp là 526 tỷ đồng.

Trong năm 2024 tình hình hoạt động công nghiệp- xây dựng nhìn chung ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đã đẩy nhanh tiến độ hoạt động sản xuất kinh doanh tuy nhiên vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. So với cùng kỳ 5 năm trước khu vực này vẫn đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Giá trị tăng thêm năm 2024 khu vực Công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 1.730 tỷ đồng, tăng 9,01% so với cùng kỳ. Đóng góp vào mức tăng trưởng chung là 1,61 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung

TỐC ĐỘ TĂNG CỦA NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP – XÂY DỰNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TỪNG NGÀNH VÀO MỨC TĂNG TRƯỞNG CHUNG

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng trưởng	Đóng góp của mỗi nhóm ngành vào tăng trưởng chung
	Năm 2024	Năm 2024
Tổng số	9,01	9,01
Công nghiệp	11,03	4,02
CN khai khoáng	8,69	2,87
CN chế biến, chế tạo	12,68	6,43
SX và PP điện	12,67	1,48
Cung cấp nước, HĐ xử lý rác thải,..	5,52	0,25
Xây dựng	7,85	4,99

Về cơ cấu kinh tế năm 2024 của tỉnh Bắc Kạn: khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất là 53,02% khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,57%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,81%. Cụ thể qua bảng số liệu:

DỰ BÁO CƠ CẤU KINH TẾ NĂM 2024
(Theo giá thực tế)

Khu vực kinh tế	Dự báo năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng số	18.744	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.986	26,60
Công nghiệp-xây dựng	3.294	17,57
Dịch vụ	9.938	53,02
Thuế sản xuất trừ trợ cấp	526	2,81

Qua bảng số liệu về cơ cấu kinh tế cho thấy nền kinh tế tỉnh Bắc Kạn trong năm 2024 vẫn đang theo hướng Dịch vụ - Nông, lâm thủy sản - Công nghiệp, xây dựng. Đối với khu vực Dịch vụ trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng cao tập trung ở khu vực Dịch vụ Nhà nước.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 1.010 tỷ đồng, tăng 8,69% so với cùng kỳ. Tập trung ở một số khoản thu chủ yếu như sau: thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 206 tỷ đồng, tăng 21,75% so với cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân ước đạt 53 tỷ đồng tăng 34,60% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn ước năm 2024 đạt 9.126 tỷ đồng, tăng 1,59% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3.593 tỷ đồng, tăng 2,88% so với năm 2023. Chi thường xuyên đạt 5.530 tỷ đồng, tăng 0,75% so với cùng kỳ. Các khoản chi thường xuyên được tập trung chủ yếu ở một số khoản chi: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 1.802 tỷ đồng, tăng 2,51% so với cùng kỳ; Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 1.413 tỷ đồng, tăng 8,53% so với cùng kỳ.

Xã hội

Năm 2024, tỉnh Bắc Kạn có 03 xã được công nhận nông mới đạt 12,5% kế hoạch. Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 28 xã; số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 04 xã; số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 74 thôn. 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thành phố Bắc Kạn).

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 221 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có 04 sản phẩm OCOP 5 sao, 18 sản phẩm OCOP 4 sao, 199 sản phẩm OCOP 3 sao.

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Quy mô thị trường giấy Tissue toàn cầu

Quy mô Thị trường Giấy Tissue (giấy sinh hoạt) ước tính đạt 20,85 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến sẽ đạt 27,49 tỷ USD vào năm 2029, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 5,68% trong giai đoạn dự báo (2024-2029).

Với mức tiêu thụ trung bình toàn cầu mỗi người mỗi năm đạt 55 kg, thị trường giấy sinh hoạt toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR là 6,45%. Theo RISI, người ta dự đoán rằng sản lượng Giấy Tissue trên toàn cầu có thể vượt

Xu hướng thị trường giấy vệ sinh/sinh hoạt Việt Nam

2.1.1. Quy mô dân số

Theo kết quả điều tra dân số năm 2019, tính đến ngày 01/4/2019, tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người. Đến hết năm 2023, Việt Nam đạt 100,3 triệu người. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới.

Dân số Bắc Kạn (tính tại thời điểm ngày 01/4/2019) là 313.905 người, đứng thứ 63 trên cả nước. Trong đó dân tộc thiểu số chiếm hơn 80%, khu vực thành thị chiếm 20,7%, khu vực nông thôn là 79,2%. Đây cũng là tỉnh ít dân nhất Việt Nam với 318.000 dân.

2.1.2. Tốc độ đô thị hoá chuyển từ nông thôn sang thành thị

Hiện nay, đô thị hóa ngày càng phổ biến tại các nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển. Mức độ đô thị hóa ở những nước này đang tăng lên nhanh chóng theo thời gian.

Việt Nam đang đặt mục tiêu cho tới năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 45%.

Đô thị hóa gây ảnh hưởng đến đời sống con người theo cả hai mặt là tích cực và tiêu cực.

Việt Nam nằm trong số những quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh nhất trong khu vực. Trung bình một năm các đô thị tại Việt Nam sẽ đón thêm gần 1,3 triệu dân và con số này chắc chắn sẽ tăng trong thời gian sắp tới.

Tính đến đầu năm 2023, tỷ lệ đô thị hóa tại Việt Nam là 42%. Bộ Xây Dựng đặt mục tiêu cuối năm nay, tỷ lệ đô thị hóa cả nước đạt 42,6%, xa hơn là năm 2025 với tối thiểu là 45%.

Bộ Xây Dựng cũng nhấn mạnh rằng hiện nay vẫn còn một số những hạn chế. Điển hình là một số quy hoạch xây dựng đô thị của các tỉnh, địa phương chất lượng còn chưa cao. Nguồn vốn, thủ tục còn nhiều vướng mắc, chưa chặt chẽ.

Trong thời gian này, Bộ vẫn sẽ tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách tạo thuận lợi cho quá trình đô thị hóa Việt Nam. Nâng cao chất lượng, cải tiến, phát

triển đô thị bền vững. Nâng cấp vấn đề nhà ở, hệ thống hạ tầng hiện đại. Cải thiện, bảo đảm an sinh, xã hội, an toàn trật tự đô thị.

STT	Địa Phương	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1	Đà Nẵng	87,45
2	Bình Dương	84,32
3	TP. Hồ Chí Minh	77,77
4	Cần Thơ	70,50
5	Quảng Ninh	67,50
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	58,48
7	Thừa Thiên Huế	52,81
8	Bắc Ninh	51,32

Tỷ lệ đô thị hoá một số tỉnh thành ở Việt Nam

2.2. Đối tượng khách hàng và khu vực sử dụng

Đối tượng khách hàng cho sản phẩm giấy vệ sinh và các loại giấy sinh hoạt rất đa dạng, có thể kể đến là:

- Người tiêu dùng cá nhân: Đây là nhóm khách hàng chính, bao gồm các gia đình và cá nhân sử dụng giấy vệ sinh hàng ngày. Họ thường tìm kiếm sản phẩm với chất lượng tốt, giá cả hợp lý và sự tiện lợi.

- Doanh nghiệp và tổ chức

+ Công ty và văn phòng: Nhu cầu sử dụng giấy vệ sinh trong các văn phòng làm việc, nơi công cộng, và cơ sở thương mại là rất lớn. Các doanh nghiệp thường ưu tiên lựa chọn sản phẩm chất lượng và khả năng cung cấp liên tục.

+ Nhà hàng, khách sạn: Các cơ sở dịch vụ này yêu cầu giấy vệ sinh có chất lượng cao, thường là sản phẩm cao cấp để phục vụ khách hàng.

- Các cơ sở y tế, bệnh viện và phòng khám: Đây là đối tượng khách hàng cần giấy vệ sinh với tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh cao, thường xuyên sử dụng sản phẩm có khả năng kháng khuẩn.

- Các tổ chức giáo dục, trường học: Các cơ sở giáo dục cũng cần cung cấp giấy vệ sinh cho học sinh và nhân viên, thường yêu cầu sản phẩm an toàn và thân thiện với môi trường.

- Các nhà phân phối và đại lý: Những nhà kinh doanh giấy vệ sinh cũng là một đối tượng khách hàng quan trọng, họ cần tìm kiếm sản phẩm có chất lượng ổn định và giá cả cạnh tranh để phân phối cho các khách hàng khác.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục như sau:

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)

Ghi chú: Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán theo Quyết định 816/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 22 tháng 08 năm 2024 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2023; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Phụ lục VIII về định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng (Sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng).

IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy” được thực hiện tại tỉnh Bắc Kạn.

Vị trí thực hiện dự án

Khu đất thực hiện dự án

- Diện tích dự kiến sử dụng: **7.000,0 m²**.
- Diện tích đất phù hợp quy hoạch: 7.000,0 m². Vị trí thực hiện dự án là đất thuộc lộ giới và diện tích đất không phù hợp quy hoạch.

4.2. Hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án

- Hiện trạng sử dụng đất: Đất khu công nghiệp

4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

4.4. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất

Khu đất thuộc quyền quản lý của khu công nghiệp, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

4.5. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

5.1. Có vị trí chiến lược

có.

- Cách thành phố Bắc Kạn khoảng 40km.
- Cách thủ đô Hà Nội khoảng 100km.
- Dọc theo Quốc lộ 3 từ Hà Nội qua huyện Chợ Mới đến TP.Bắc Kạn đến

Cao Bằng ra các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc là tuyến giao thông quan trọng để giao lưu kinh tế, xã hội của Bắc Kạn với Hà Nội và các tỉnh khác trong vùng.

- Nằm trên trục Quốc lộ 3, có đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và Khu công nghiệp Thanh Bình, Cụm công nghiệp Quảng Chu là một trong những lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội.

5.2. Có nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp

Bắc Kạn nằm ở trung tâm nội địa vùng Đông Bắc Bắc Bộ Việt Nam; có địa giới tiếp giáp với 4 tỉnh trong khu vực, nên Cụm Công nghiệp Quảng Chu thu hút nguồn lao động lên đến 1 triệu người đến từ tỉnh Bắc Kạn, Thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ và các tỉnh thành lân cận với mức lương cơ bản hiện tại chỉ 3.250.000 đồng, thấp nhất tại các trung tâm công nghiệp phía Bắc.

5.3. Có cơ sở hạ tầng đầy đủ

a) Hệ thống cấp điện

b) Hệ thống cấp nước

- Nguồn nước được cung cấp từ nhà máy cấp nước sạch của tỉnh Bắc Kạn.

c) Hệ thống xử lý nước thải

d) Hệ thống viễn thông

e) Hệ thống giao thông

Cùng với đó là hệ thống cây xanh, phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ cho cả Cụm công nghiệp.

5.4. Phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp Quảng Chu 1 được định hướng phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào CCN bao gồm:

May mặc, điện, điện tử, viễn thông, điện lạnh; chế biến thực phẩm, nước giải khát; chế biến gỗ (không nấu, tẩm), giấy; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất thủy tinh, gốm sứ; sản xuất giấy từ bột giấy tái chế; sản xuất các sản phẩm nhựa với điều kiện nguyên liệu sử dụng sản xuất là hạt nhựa; sản xuất các linh kiện, phụ kiện kim loại ngành nước với

điều kiện trong quy trình sản xuất không có công đoạn nấu luyện kim loại, xi mạ và nhóm ngành nghề sử lý chất thải.

Vì vậy, dự án xây dựng nhà máy sản xuất giấy là toàn toàn phù hợp.

VI. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

+ Mật độ xây dựng: 44,33%

+ Hệ số sử dụng đất: 0.47 lần.

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Nguyên liệu

- Nguyên Liệu: + Nhà cung cấp: Trong và ngoài nước

2.2. Quy trình sản xuất giấy Tissue

2.2.1. Sơ đồ quy trình sản xuất

Sơ đồ quy trình sản xuất giấy Tissue

2.2.2. Thuyết minh quy trình sản xuất:

Bước 1: Nghiền bột

Bước 2: Sàng lọc, loại bỏ tạp chất

Bước 3: Xeo giấy



Để giảm thiểu lượng nước khai thác, giảm lượng bột giấy thất thoát, toàn bộ lượng nước phát sinh từ quá trình sàng lắng và ép sẽ được bơm thu gom về bể chứa thu hồi và được bơm trực tiếp về lại quy trình sản xuất tại công đoạn nghiền thủy lực và tiếp tục hoàn lưu.

Trong quá trình sản xuất không sử dụng các loại hoá chất và các chất phụ gia như nhựa thông, javen, phẩm màu cũng như các chất tăng độ bền, chống thấm bề mặt và cũng không thực hiện công đoạn khử mực.

2.3. Hoạt động vận hành lò hơi đốt bằng củ vụn, dăm gỗ

- Công suất lò hơi: 12 tấn/giờ, áp suất làm việc 25bar

Nhiên liệu từ kho chứa, qua hệ thống băng tải rót vào phễu chứa trung gian, theo hệ thống trục vít cấp liệu vào lò. Không khí cần thiết cho sự cháy được quạt gió thổi qua bộ sấy không khí, tận dụng nhiệt của khói thải để gia nhiệt cho không khí trước khi cấp vào buồng đốt của lò hơi. Nhiên liệu được đốt cháy kiệt trong buồng đốt.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Khu vực lập Dự án thuê đất trong cụm công nghiệp nên không cần thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

II. PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

2.1. Các phương án xây dựng công trình

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

2.2. Các phương án kiến trúc

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng. Chi tiết sẽ được thể hiện trong giai đoạn lập dự án khả thi và Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án. Cụ thể các nội dung như:

1. Phương án tổ chức tổng mặt bằng.
2. Phương án kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.
3. Thiết kế các hạng mục hạ tầng.

Bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng của dự án

Trên cơ sở hiện trạng khu vực dự án, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với các thông số như sau:

✓ Hệ thống giao thông

Xác định cấp đường, cấp tải trọng, điểm đầu nối để vạch tuyến và phương án kết cấu nền và mặt đường.

✓ Hệ thống cấp nước

Xác định nhu cầu dùng nước của dự án, xác định nguồn cấp nước sạch (hoặc trạm xử lý nước), chọn loại vật liệu, xác định các vị trí cấp nước để vạch tuyến cấp nước bên ngoài nhà, xác định phương án đi ống và kết cấu kèm theo.

Nhu cầu cấp nước: 150m³/ngày.đêm.

✓ Hệ thống thoát nước

Tính toán lưu lượng thoát nước mặt của từng khu vực dự án, chọn tuyến thoát nước mặt của khu vực, xác định điểm đầu nối. Thiết kế tuyến thu và thoát nước mặt, chọn vật liệu và các thông số hình học của tuyến.

✓ Hệ thống xử lý nước thải

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ xử lý hiện đại, tiết kiệm diện tích, đạt chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống tiếp nhận.

✓ Hệ thống cấp điện

Tính toán nhu cầu sử dụng điện của dự án. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của từng tiểu khu để lựa chọn giải pháp thiết kế tuyến điện trung thế, điểm đặt trạm hạ thế. Chọn vật liệu sử dụng và phương án tuyến cấp điện hạ thế ngoài nhà. Ngoài ra dự án còn đầu tư thêm máy phát điện dự phòng.

Nhu cầu điện cấp điện: Máy biến áp 2000-2500 KVA

✓ Vệ sinh môi trường

Dự báo: Khí thải: 10 m³/h

Nước thải: 50 m³/ngày

Chất rắn: 2,4 Tấn/tháng

Biện pháp:

- Khí thải: Hệ thống xử lý khí thải đồng bộ lò hơi
- Chất rắn: Thu gom giữ liệu tập trung và thuê bên thứ 2 là các công ty môi trường có năng lực, chức năng xử lý, tái chế
- Nước thải: Xử lý tại nhà máy sau đó chuyển đến trạm xử lý tập chung của cụm công nghiệp

Bảo vệ môi trường:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt tại nhà máy
- Khí thải:hệ thống xử lý khí thải đồng bộ lò hơi
- Chất rắn: Thu gom xử lý tái chế

Nước thải: Thường xuyên tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thu, hố lắng đảm bảo thoát nước, lượng bùn nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và đổ thải theo quy định

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến (ĐVT: 1000 đồng)

T T	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/thá ng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Ban giám đốc	2	40.000	960.000	206.400	1.166.400
2	Ban quản lý, điều hành	4	20.000	960.000	206.400	1.166.400
3	Công nhân viên văn phòng	10	10.000	1.200.000	258.000	1.458.000

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

4	Công nhân sản xuất	200	7.000	16.800.000	3.612.000	20.412.000
5	Nhân viên kinh doanh	15	7.000	1.260.000	270.900	1.530.900
6	An ninh, bảo vệ, lao công	4	6.500	312.000	67.080	379.080
	Cộng	235	1.791.000	21.492.000	4.620.780	26.112.780

- Số lượng lao động trong nước: 235 lao động

- Số lượng lao động là người nước ngoài: 0 lao động.

IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1. Thời gian hoạt động của dự án

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép đầu tư dự án và thời hạn này có thể được kéo dài thêm một khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu của chủ đầu tư và được sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Tiến độ thực hiện của dự án

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án là 24 tháng kể từ ngày cấp phép đầu tư dự án, trong đó các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư như sau:

+ Thời gian chuẩn bị đầu tư: 12 tháng

+ Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án: 12 tháng.

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần

Dự án không phân chia dự án thành phần và không phân kỳ đầu tư.

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “*Nhà máy sản xuất giấy*” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 13606:2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình Yêu cầu thiết kế;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 02:2019/BYT được ban hành kèm Thông tư số 02/2019/TT-BYT quy định về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

III. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

Tác động đến môi trường không khí:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng,

pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn. Bụi phát sinh sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân trên công trường và người dân lưu thông trên tuyến đường.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi. Tiếng ồn có thể phát sinh khi xe, máy vận chuyển đất đá, vật liệu hoạt động trên công trường sẽ gây ảnh hưởng đến người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển và người tham gia giao thông.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, đất đá, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

Tác động đến hệ sinh thái, cảnh quan khu vực:

Quá trình thi công cần đào đắp, san lấp mặt bằng, bóc hữu cơ và chặt bỏ lớp thảm thực vật trong phạm vi quy hoạch nên tác động đến hệ sinh thái và cảnh quan khu vực dự án, cảnh quan tự nhiên được thay thế bằng cảnh quan nhân tạo.

✚ Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các công trình lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,... gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.
- Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ.

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

✚ Tác động do bụi và khí thải:

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);

Từ quá trình hoạt động:

- + Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ, nhập liệu;
- + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất;

SO₂ là chất khí dễ tan trong nước, được hấp thu rất nhanh khi hít thở ở đoạn trên của đường hô hấp. Khi hít thở SO₂ nồng độ cao, [SO₂] = 10 ppm, có thể làm cho đường hô hấp bị co thắt nghiêm trọng, gây khó thở. SO₂ còn gây hiện tượng ăn mòn hóa học cho vật thể xung quanh, gây ra tình trạng mưa axit.

- NO_x

Gồm khí NO, NO₂. NO₂ là khí độc, có mùi hăng, gây kích thích, có tác động mãn tính. NO₂ hấp thu ánh sáng mặt trời và tạo ra hàng loạt các phản ứng quang hóa. NO_x còn có khả năng gây hiện tượng mưa axit.

Tác động do nước thải

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt

Trong nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Theo WHO, khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày thải vào môi trường (nếu không xử lý) được thể hiện ở bảng sau:

Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 – 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102
3	SS	g/người/ngày	70 – 145
4	Tổng N	g/người/ngày	6 – 12
5	Tổng P	g/người/ngày	0,8 – 4,0
6	Amoni	g/người/ngày	2,4 – 4,8
7	Dầu mỡ động thực vật	g/người/ngày	10 – 30
8	Tổng Coliform*	MPN/100ml	106 – 109

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993

*: Nguyễn Xuân Nguyên, *Nước thải và công nghệ xử lý nước thải*, năm 2003

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

+ Nước mưa chảy tràn

Vào những hôm trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực của dự án sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống kênh mương của khu vực. Nếu lượng nước này không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực lớn đến nguồn nước mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm được dự báo như ở bảng sau:

Nồng độ một số chất ô nhiễm trong nước mưa

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ
1	COD	Mg/l	10-20
2	Chất rắn lơ lửng	Mg/l	10-20
3	Tổng Nitơ	Mg/l	0,5-1,5
4	Tổng phốt pho	Mg/l	0,004 - 0,03

Nguồn: WHO, 1993

+ Nước thải sản xuất

 **Tác động do chất thải rắn**

Các loại chất thải phát sinh tại dự án bao gồm:


IV. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG

4.1. Giai đoạn xây dựng dự án


a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- ước vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;
- Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

b. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải

 *Giảm thiểu tác động nước thải sinh hoạt:*

– dựng cũng như không ảnh hưởng đến hệ thống kênh mương và các hoạt động dân sinh bên ngoài khu vực dự án.

 *Giảm thiểu tác động của nước thải thi công xây dựng*

– Xây dựng hệ thống rãnh thu, thoát nước tạm, hố lắng tạm thời khu vực thi công để thu và thoát nước thải thi công.

– Nước thải thi công xây dựng (nước thải vệ sinh thiết bị, dụng cụ lao động) chứa thành phần chính là chất rắn lơ lửng, đất cát được dẫn vào các hố lắng để lắng cặn, sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực.

– Thường xuyên tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thu, hố lắng đảm bảo thoát nước trong quá trình thi công, định kỳ 1 tuần/lần. Lượng bùn nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đổ thải theo quy định.

– Không thi công vào ngày có mưa to, bão lũ.

– Dọn sạch mặt bằng thi công vào cuối ngày làm việc.

– Các bãi chứa nguyên vật liệu và phế thải xây dựng phải được che chắn cẩn thận.

c. Chất thải rắn

 *Chất thải rắn sinh hoạt*

– Phân loại chất thải sinh hoạt thành 2 loại: chất thải hữu cơ và chất thải vô cơ.

– Bố trí 02 thùng rác dung tích khoảng 200 lít trong khu vực lán trại của công nhân.

– Tuyển dụng công nhân địa phương để giảm bớt nhu cầu lán trại tạm ngoài công trường.

– Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân và lán trại, trong đó có chế độ thưởng phạt.

- Tập huấn, tuyên truyền cho công nhân các quy định về bảo vệ môi trường.

 *Chất thải nguy hại*

- Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng nhỏ nên chủ dự án sẽ lưu giữ tạm thời chất thải theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;, cụ thể như sau:

d. Các biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

- Không thi công vào các giờ nghỉ của công nhân lao động trên công trường: sáng từ 11h30 đến 1h và tối là sau 22h00. Các công nhân xây dựng được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai nếu cần thiết.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án không quá 20km/giờ.

- Những máy móc gây ra tiếng ồn và rung lớn như xe lu, máy xúc chỉ được phép làm việc vào ban ngày tại khu vực dự án. Nếu cần phải thi công vào ban đêm để đảm bảo tiến độ của công trình phải được sự đồng ý của UBND xã và sự đồng tình của nhân dân quanh khu vực dự án.

- Không sử dụng các máy móc thi công đã cũ, hệ thống giảm âm bị hỏng vì chúng sẽ gây ra ô nhiễm tiếng ồn rất lớn. Thường xuyên bảo dưỡng bộ phận giảm âm ở thiết bị.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt

- Cung cấp đầy đủ nước uống và trang phục bảo hộ lao động cho CBCNV thi công.

- Hạn chế thi công các hạng mục ngoài trời khi nhiệt độ > 40°C.

- Tuân thủ đúng quy định về Luật An toàn lao động để bố trí thời gian nghỉ ngơi phù hợp cho công nhân.

- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu, đất đổ thải hợp lý.

- Hạn chế vận hành nhiều phương tiện thi công tại cùng một thời điểm để giảm thiểu sự tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh.

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công tại các gara chuyên dụng với tần suất 1 tháng/lần.

f. Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

- Bố trí rãnh thu và hố lắng (kích thước 1x1x1m) tạm thời tại các vị trí phù hợp để thu nước mưa chảy tràn, hố lắng bố trí song chắn rác loại bỏ rác thô kích thước lớn.

- Tiến hành thu dọn các chất rơi vãi trong khi đào, đắp móng các công trình, hạn chế các chất rơi vãi bị cuốn theo nước mưa.

- Hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào những ngày có mưa, tránh hiện tượng rơi vãi làm tắc hệ thống thoát nước khu vực.

- Dầu mỡ và vật liệu độc hại do phương tiện vận chuyển và thi công gây ra được quản lý, thu gom hợp lý và đúng quy định.

- Nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước, tần suất 2 tháng/lần.

g. Giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thực vật

- Không chặt phá cây xanh nằm trên các khu đất ngoài phạm vi dự án;

- Người, thiết bị và xe thi công được hạn chế trong các khu vực công trường được xác định bằng hàng rào dựng lên tại ranh giới công trường.

- Không đốt cây cối sau khi phát quang

- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Bảo vệ tất cả các cây xanh ở bên trong ranh giới công trường nếu chúng không ảnh hưởng tới việc thi công hoặc các hoạt động của dự án.

- Xây dựng phương án, kế hoạch Phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

a. Giảm thiểu ô nhiễm không khí

Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển ra vào dự án gồm:

- Sử dụng các loại xe đã được đăng kiểm theo đúng quy định của Nhà nước.
- Sử dụng các xe chuyên dụng, có nắp kín vận chuyển chất thải đến tận chân công trình hồ tập kết chất thải rắn.
- Không chở quá tải trọng cho phép của các phương tiện, hạn chế rơi vãi và bụi phát sinh.

Giảm thiểu tác động bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

- Quá trình đốt nhiên liệu sinh khối là mùn cưa, vỏ cây keo, cành cây khô phát sinh ra bụi và khí : CO, NO_x, SO₂, CO,... Nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác động đến môi trường, Chủ đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Thuyết minh quy trình công nghệ:

- + Chiều cao ống khói khí thải: 18m.

b. Giảm thiểu tác động của ô nhiễm tiếng ồn

Để hạn chế ảnh hưởng tiếng ồn tới mức thấp nhất đến sức khỏe của người lao động, Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Khu vực văn phòng được cách ly với khu vực sản xuất.
- Lắp đặt máy móc thiết bị theo đúng hướng dẫn, yêu cầu kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thực hiện đúng, đủ chương trình bảo trì định kỳ máy móc thiết bị theo khuyến cáo của nhà cung cấp

c. Phòng cháy chữa cháy

- Xây dựng bể chứa nước cứu hoả phù hợp với quy định.
- Thiết kế hệ thống PCCC bằng nước có áp lực cao bảo đảm cho công tác PCCC của nhà máy.
- Tất cả các hạng mục công trình trong nhà máy đều được bố trí các thiết bị và vật liệu cứu hoả, bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, thang chữa cháy.
- Nhà máy còn thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên.
- Huấn luyện cho toàn thể các bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

d. An toàn lao động

- Bố trí cán bộ chuyên môn phụ trách công tác ATVSLĐ – BHLĐ, thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công tác ATLĐ – BHLĐ, tham mưu cho Ban Giám đốc về công tác ATVSLĐ – BHLĐ của nhà máy.

e. Giảm thiểu tác động nước thải

Toàn bộ nước thải của nhà máy bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất sẽ được thu gom về Trạm xử lý nước thải của Nhà máy, xử lý đạt tiêu chuẩn cột B QCVN 40:2011 rồi thải vào hệ thống thu gom chung của Cụm công nghiệp về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cột A QCVN 40:2011 và thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về môi trường.

Chủ đầu tư sẽ xây dựng Trạm xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm, công nghệ xử lý tuyển nổi áp lực (DAF) hóa lý.



Mô tả chi tiết quy trình xử lý nước thải

f. Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn

TT	Nguồn thải	Khối lượng (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Barie, Vụn nilon	12000	Chuyển cho đơn vị thu gom chất thải thông thường hoặc bán cho doanh nghiệp tái chế vv...
2	Rác thải sinh hoạt thông thường từ các bao bì vật tư	600	Chuyển cho đơn vị thu gom chất thải thông thường
3	Chất thải rắn nguy hại: giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn ...	100	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

V. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án

mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 20%, vốn vay 80%. Chủ đầu tư sẽ làm việc với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập dựa theo quyết định về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình của Bộ Xây dựng; giá thiết bị dựa trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Nhà máy sản xuất giấy*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí quản lý dự án

– Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;

Chi phí khác

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 5% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **160.035.533.000 đồng.**

(Một trăm sáu mươi tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng)

Trong đó:

2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

Sản xuất giấy Tissue các loại (giấy vệ sinh, khăn giấy, ...) 20.000,0 tấn/năm

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	3%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	4%	Tổng mức đầu tư thiết bị
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	Doanh thu
5	Chi phí điện, nước, xử lý nước thải	5%	Doanh thu
6	Chi phí quản lý vận hành	6%	Doanh thu
7	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
8	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : **128.028.426.000 đồng.**
- Thời hạn : 10 năm (120 tháng).
- Ân hạn : Ân hạn nợ gốc trong thời gian xây dựng dự án.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	10	năm
2	Lãi suất vay cố định	10%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm
4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	9,4%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 80%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 20%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 10 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **19,8 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 334% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao} + \text{lãi vay}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 18,15 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 18,15 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 5 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 4 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi/thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **4 năm 6 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 3,12$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 3,12 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Tp) (hệ số chiết khấu 9,4%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=Tp} CFt(P/F, i\%, Tp)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 6 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 5.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **5 năm 10 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

Theo bảng phụ lục tính toán $NPV = 339.387.463.000$ đồng. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá

trị đầu tư qui về hiện giá thuần **339.387.463.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó hiện giá ròng NPV bằng 0. Hay nói cách khác, IRR là suất chiết khấu mà khi dùng nó để quy đổi dòng tiền tệ thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập cân bằng với giá trị hiện tại của chi phí.

$$0 = NPV = \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r^*)^t} - C_0 \rightarrow r^* = IRR$$

Trong đó:

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 24,74% > 9,4%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **8,2 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho nhiều lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “*Nhà máy sản xuất giấy*” tại tỉnh Bắc Kạn theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

ĐVT: 1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Dự án “Nhà máy sản xuất giấy”

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).